



Fpt Telecom

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý 3 Năm 2015**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

MÃ SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	31/12/2014
<b>A -</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3,019,066,340,318</b>	<b>2,519,425,613,050</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>892,359,982,064</b>	<b>1,056,467,108,945</b>
1	Tiền	111		112,048,753,138	85,356,468,927
2	Các khoản tương đương tiền	112		780,311,228,926	971,110,640,018
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>548,853,000,000</b>	<b>11,946,730,000</b>
1	Đầu tư ngắn hạn	121		548,853,000,000	11,946,730,000
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>703,045,495,518</b>	<b>626,908,592,991</b>
1	Phải thu của khách hàng	131		839,147,807,556	740,427,032,138
2	Trả trước cho người bán	132		59,628,260,897	39,867,524,006
3	Các khoản phải thu khác	135		18,636,650,514	11,615,064,956
4	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(214,367,223,449)	(165,001,028,109)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6</b>	<b>221,070,596,692</b>	<b>264,580,219,314</b>
1	Hàng tồn kho	141		221,070,596,692	264,580,219,314
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>653,737,266,044</b>	<b>559,522,961,800</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		569,604,068,654	481,207,982,234
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		72,327,804,194	55,317,975,202
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		10,513,265,520	20,646,116,301
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		1,292,127,676	2,350,888,063
<b>B -</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3,604,162,554,405</b>	<b>2,622,411,717,862</b>
<b>I.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3,142,844,611,918</b>	<b>2,339,488,285,755</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221		2,820,086,268,434	1,994,356,872,831
	<i>Nguyên giá</i>	222		5,000,368,585,763	3,873,163,552,729
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(2,180,282,317,329)	(1,878,806,679,898)
2	Tài sản cố định vô hình	227		162,493,960,259	164,268,222,611
	<i>Nguyên giá</i>	228		258,562,323,366	246,771,901,537
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(96,068,363,107)	(82,503,678,926)
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		160,264,383,225	180,863,190,313
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>10,704,588,541</b>	<b>10,704,588,541</b>
1	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	1,747,897,360
2	Đầu tư dài hạn khác	258		13,996,691,181	8,956,691,181
3	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(3,292,102,640)	-
<b>III.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>410,698,632,279</b>	<b>228,139,900,802</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		285,580,701,539	123,334,861,950
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		121,978,262,497	102,043,355,668
3	Tài sản dài hạn khác	268		3,139,668,243	2,761,683,184
<b>IV.</b>	<b>Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>39,914,721,668</b>	<b>44,078,942,764</b>
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>6,623,228,894,723</b>	<b>5,141,837,330,912</b>


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**


Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015		31/12/2014	
<b>A -</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3,974,381,200,327</b>		<b>2,775,652,743,057</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>3,529,679,792,579</b>		<b>2,729,905,117,885</b>	
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	8	1,410,810,982,018		698,800,278,325	
2	Phải trả cho người bán	312		747,983,386,131		754,722,384,467	
3	Người mua trả tiền trước	313		137,003,538,580		78,405,225,454	
4	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	10	67,631,179,508		64,610,659,268	
5	Phải trả công nhân viên	315		441,311,398		9,332,778,448	
6	Chi phí phải trả	316		258,397,562,197		315,669,385,105	
7	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		14,697,077,916		30,048,287,656	
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		43,327,129,934		80,511,214,744	
9	Doanh thu chưa thực hiện	338		849,387,624,897		697,804,904,418	
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>444,701,407,747</b>		<b>45,747,625,172</b>	
1	Phải trả dài hạn khác	333		390,660,000		97,920,000	
2	Vay và nợ dài hạn	335	9	399,990,645,639			
3	Doanh thu chưa thực hiện	338		44,320,102,108		45,649,705,172	
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>					
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>	11	<b>2,472,193,107,813</b>		<b>2,207,710,298,954</b>	
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,246,198,090,000		1,246,198,090,000	
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		7,652,995,729		7,652,995,729	
3	Cổ phiếu quỹ	414		(300,150,000)		(300,150,000)	
4	Lợi nhuận chưa phân phối	420		1,218,642,172,084		954,159,363,225	
<b>C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>500</b>		<b>176,654,586,583</b>		<b>158,474,288,901</b>	
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>600</b>		<b>6,623,228,894,723</b>		<b>5,141,837,330,912</b>	

  
 Nguyễn Thị Thu Hương  
 Người lập

  
 Đỗ Thị Hương  
 Kế toán trưởng

  
 Vũ Thị Mai Hương  
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 10 năm 2015

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý 3 năm 2015

**MẪU SỐ B 02-DN/HN**  
Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ III Năm 2015	QUÝ III Năm 2014
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	12	4,066,168,347,734	3,619,762,433,507
2	Các khoản giảm trừ	02		7,483,444,342	8,616,906,596
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4,058,684,903,392	3,611,145,526,911
4	Giá vốn hàng bán	11	13	2,109,338,802,035	1,876,694,812,171
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,949,346,101,357	1,734,450,714,740
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	14	37,778,368,745	24,091,108,714
7	Chi phí tài chính	22	15	36,966,105,003	13,918,954,121
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		20,955,760,702	7,454,534,858
8	Chi phí bán hàng	24		362,567,515,852	257,995,421,396
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		782,468,054,282	748,527,767,217
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		805,122,794,965	738,099,680,720
11	Thu nhập khác	31		6,830,550,423	9,365,952,602
12	Chi phí khác	32		1,492,495,961	2,196,766,096
13	Lợi nhuận khác	40		5,338,054,462	7,169,186,506
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		810,460,849,427	745,268,867,226
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		149,139,466,498	157,149,007,754
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(19,934,906,830)	(23,313,021,391)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		681,256,289,759	611,432,880,864
	- Lợi ích của cổ đông thiểu số			38,367,238,630	25,074,204,292
	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			642,889,051,129	586,358,676,573



Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập

Ngày 23 tháng 10 năm 2015



Đỗ Thị Hương  
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương  
Phó Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	810,460,849,427	745,268,867,226
2	Điều chỉnh cho các khoản:		364,635,862,910	333,859,455,893
-	Khấu hao tài sản cố định	02	323,817,743,184	293,320,472,762
-	Các khoản dự phòng	03	49,366,195,340	36,093,197,183
-	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	3,204,317,663	1,647,682,891
-	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(32,708,153,979)	(4,656,431,801)
-	Chi phí lãi vay	06	20,955,760,702	7,454,534,858
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1,175,096,712,337	1,079,128,323,119
-	Thay đổi các khoản phải thu	09	(124,455,774,567)	(109,282,139,462)
-	Thay đổi hàng tồn kho	10	43,509,622,622	(196,171,465,017)
-	Thay đổi các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		230,419,869,671	206,047,652,578
-	Thay đổi chi phí trả trước	12	(256,838,128,891)	(207,597,928,581)
-	Tiền lãi vay đã trả	13	(22,162,020,507)	(7,454,534,858)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(102,087,657,531)	(180,580,875,889)
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(4,830,271,716)	(240,771,733)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>938,652,351,418</b>	<b>583,848,260,157</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(1,317,320,005,221)	(472,362,073,168)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	320,600,000	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(536,906,270,000)	-
4	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(3,500,000,000)
5	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	1,739,090,908
6	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	32,803,005,916	19,863,699,239
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(1,821,102,669,306)</b>	<b>(454,259,283,021)</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1	Vốn góp của các cổ đông thiểu số vào các công ty con	31	-	4,201,000,000
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32	-	(12,500,000)
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,796,371,914,599	1,011,203,318,714
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,684,370,565,267)	(509,017,030,452)
5	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(393,658,158,325)	(99,963,255,000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>718,343,191,007</b>	<b>406,411,533,262</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ</b>	50	<b>(164,107,126,881)</b>	<b>536,000,510,398</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	<b>1,056,467,108,945</b>	<b>349,356,715,281</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ</b>	70	<b>892,359,982,064</b>	<b>885,357,225,679</b>

  
Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập

Ngày 23 tháng 10 năm 2015

  
Đỗ Thị Hương  
Kế toán trưởng

  
Vũ Thị Mai Hương  
Phó Tổng Giám đốc

## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 24 tháng 03 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, sửa đổi lần thứ 17 của Giấy đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 7 năm 2005.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30/09/2015 là 6.360 người (30/09/2014: 5.566 người).

### **Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu, quảng cáo trực tuyến, trò chơi trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Những thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho các quy định trong phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”.

Ngày 18 tháng 5 năm 2015, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 75/2015/TT-BTC sửa đổi bổ sung điều 128 Thông tư 200, trong đó, cho phép doanh nghiệp lựa chọn áp dụng Thông tư 200 hoặc Quyết định 15 khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ (báo cáo tài chính quý và báo cáo tài chính bán niên). Công ty đã lựa chọn áp dụng Quyết định 15 thay cho Thông tư 200 trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015. Ban Giám đốc tin tưởng việc áp dụng như vậy sẽ cung cấp cho người đọc đầy đủ thông tin so sánh của các giai đoạn báo cáo tài chính các kỳ trước.

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

##### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

### **Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và công nợ tài chính khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/09/2015</u> (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 6
Phương tiện vận tải	6
Tài sản khác	3 - 5

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

**Quyền sử dụng đất:** Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn và được trình bày theo nguyên giá.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, giấy phép và quyền khai thác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, cụ thể như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/09/2015</u> (Số năm)
Phần mềm máy vi tính	3 - 5
Giấy phép	3
Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway ("AAG")	15

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ viễn thông

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ bán thẻ internet và thẻ trò chơi trực tuyến trả trước được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên các đơn vị thời gian khách hàng sử dụng thẻ trả trước thực tế. Sau đó, bất kỳ khoản trả trước nào chưa sử dụng sẽ được ghi nhận là thu nhập khi hết hạn sử dụng theo chính sách về hạn sử dụng đã ban hành.

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian quảng cáo ghi trong hợp đồng.

**Thuê hoạt động**

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận khi có các khoản đã được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm nhưng thực tế chưa chi trả trong năm.

Chi phí phải trả của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí hạ ngầm cáp viễn thông, chi phí thuê kênh, chi phí thuê cột điện, chi phí thuê hạ tầng và chi phí lương chưa chi trả.

**Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện ghi nhận các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi hàng năm được trích lập không vượt quá 10% lợi nhuận thuần sau thuế và phụ thuộc vào phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/09/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Tiền mặt	4,034,458,958	1,645,868,301
Tiền gửi ngân hàng	108,014,294,180	83,710,600,626
Các khoản tương đương tiền	780,311,228,926	971,110,640,018
<b>Tổng tiền</b>	<b><u>892,359,982,064</u></b>	<b><u>1,056,467,108,945</u></b>

**6. HÀNG TỒN KHO**

	<u>30/09/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Hàng mua đang đi đường	-	58,534,155,811
Hàng hóa	201,236,914,686	192,451,944,363
Công cụ	19,833,682,006	13,594,119,140
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>221,070,596,692</u></b>	<b><u>264,580,219,314</u></b>

**7. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/09/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Giải pháp phần mềm doanh nghiệp FPT (FSS)	153 Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	100%	Sản xuất phần mềm
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế (FTI)	Tầng 1, phòng G6, tòa nhà Etown, Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ Internet, đại lý cung cấp các dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Lô 37-39 đường số 19, khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty CP dịch vụ trực tuyến FPT (FOC)	408 đường Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	59.12%	Cung cấp dịch vụ Game Online, báo điện tử

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**8. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<b>30/09/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đống Đa	-	56,523,625,598
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt nam		66,700,463,557
Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Hà nội	294,957,507,634	198,989,084,229
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam - Chi nhánh Hà Thành	281,306,407,153	376,587,104,941
Ngân hàng Citi Bank - Chi nhánh Hà nội	71,923,100,170	
Ngân hàng HSBC Việt nam	339,984,797,714	
Ngân hàng TMCP Quốc tế	83,392,643,432	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - Chi nhánh Hoàng Mai	339,246,525,915	
	<b>1,410,810,982,018</b>	<b>698,800,278,325</b>

**9. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

Khoản vay dài hạn phản ánh khoản vay của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với tổng hạn mức là 400 tỷ VND, thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

**10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>30/09/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
Thuế giá trị gia tăng	12,632,688,210	13,099,620,518
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	401,177,715	33,406,953
Thuế xuất, nhập khẩu	284,787	226,000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	52,201,055,404	47,925,538,748
Các loại thuế khác	2,395,973,392	3,551,867,049
<b>Tổng cộng</b>	<b>67,631,179,508</b>	<b>64,610,659,268</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

**11. VỐN CỔ ĐÔNG****Thay đổi trong vốn cổ đông**

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>	997,015,350,000	7,652,995,729	(275,150,000)	532,093,510,763	1,536,486,706,492
Lợi nhuận thuần trong năm trước	-	-	-	-	-
Biến động thuần về cổ phiếu ngân quỹ	-	-	(25,000,000)	736,436,936,971	736,436,936,971
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	(73,382,904,122)	(73,382,904,122)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	249,182,740,000	-	-	(249,182,740,000)	-
Thanh lý công ty con	-	-	-	8,560,199,804	8,560,199,804
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	(365,640,191)	(365,640,191)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2014</b>	<b>1,246,198,090,000</b>	<b>7,652,995,729</b>	<b>(300,150,000)</b>	<b>954,159,363,225</b>	<b>2,207,710,298,954</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	642,889,051,129	642,889,051,129
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(373,769,382,000)	(373,769,382,000)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	(4,636,860,270)	(4,636,860,270)
<b>Số dư tại ngày 30/09/2015</b>	<b>1,246,198,090,000</b>	<b>7,652,995,729</b>	<b>(300,150,000)</b>	<b>1,218,642,172,084</b>	<b>2,472,193,107,813</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**11. VỐN CỔ ĐÔNG (Tiếp theo)**

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 1.246.198.090.000 VND. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp tại ngày			
			30/9/2015		31/12/2014	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
1. Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước - Ông Trương Gia Bình đại diện	62,511,678	50.16%	62,511,678	50.16%	62,511,678	50.16%
2. Công ty Cổ phần FPT - Ông Lê Quang Tiến đại diện	56,766,318	45.55%	56,882,674	45.64%	56,882,674	45.64%
3. Các cổ đông khác	5,341,813	4.29%	5,195,442	4.18%	5,195,442	4.18%
	<b>124,619,809</b>	<b>100%</b>	<b>124,589,794</b>	<b>99.98%</b>	<b>124,589,794</b>	<b>99.98%</b>
Cổ phiếu quỹ			30,015	0.02%	30,015	0.02%
	<b>124,619,809</b>	<b>100%</b>	<b>124,619,809</b>	<b>100%</b>	<b>124,619,809</b>	<b>100%</b>

**12. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>30/09/2015</b>	<b>30/09/2014</b>
<b>Tổng doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng	145,300,310,589	276,991,962,218
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,920,868,037,145	3,342,770,471,289
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng	256,008,672	300,684,285
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7,227,435,670	8,316,222,311
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4,058,684,903,392</b>	<b>3,611,145,526,911</b>

**13. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>30/09/2015</b>	<b>30/09/2014</b>
Giá vốn hàng bán	138,712,102,184	116,323,356,666
Giá vốn dịch vụ	1,970,626,699,851	1,760,371,455,505
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,109,338,802,035</b>	<b>1,876,694,812,171</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

14. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/09/2015	30/09/2014
Doanh thu lãi tiền gửi	32,803,005,916	19,863,699,239
Lãi chênh lệch tỉ giá	4,974,164,412	1,647,682,891
Khác	1,198,417	2,579,726,584
<b>Tổng cộng</b>	<b>37,778,368,745</b>	<b>24,091,108,714</b>

15. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/09/2015	30/09/2014
Chi phí lãi vay	20,955,760,702	7,454,534,858
Lỗ chênh lệch tỉ giá	16,010,343,647	2,188,525,970
Khác	654	4,275,893,293
<b>Tổng cộng</b>	<b>36,966,105,003</b>	<b>13,918,954,121</b>



Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập

Ngày 23 tháng 10 năm 2015



Đỗ Thị Hương  
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương  
Phó Tổng Giám đốc